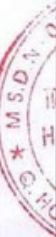


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 06 - 42 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 12 - 42 |

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Địa chỉ: Khu Hợp Thành, P. Phương Nam, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------------|-----------------------------|
| Ông Đỗ Hoàng Phúc | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đình Tâm | Phó chủ tịch thường trực |
| Ông Nguyễn Văn Kiên | Phó chủ tịch |
| Ông Tô Ngọc Hoàng | Thành viên |
| Ông Guillaume Jean Francois | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Tô Ngọc Hoàng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trường Giang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Trọng Hiệt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Hữu Thế | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Trần Quang Tịnh | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thị Thúy Hằng | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Dịu | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Địa chỉ: Khu Hợp Thành, P. Phương Nam, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Số liệu tài chính của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC (là Công ty được Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh thành lập và dự kiến sở hữu 51% vốn điều lệ - chi tiết tại thuyết minh số 1) chưa được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm do Công ty không thể thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty này. Chúng tôi đã không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

Công ty chưa ghi nhận số tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2022 và cũng chưa điều chỉnh hồi tố số tiền thuế bị truy thu, phạt hành chính và tiền chậm nộp theo kết luận thanh tra của cơ quan hải quan với tổng số tiền đến ngày 31/12/2022 là 44,357 tỷ VND, trong đó tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2022 là 3,008 tỷ VND (năm 2021 là 2,405 tỷ VND). Nếu Công ty điều chỉnh theo đúng quy định hiện hành thì: Chỉ tiêu chi phí khác (mã số 32) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022 tăng lên số tiền là 3,008 tỷ VND (năm 2021 tăng lên số tiền là 2,405 tỷ VND), chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022 sẽ giảm đi số tiền là 44,357 tỷ VND (tại ngày 31/12/2021 giảm đi số tiền là: 41,349 tỷ VND).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất về các vấn đề sau:

- Tại thời điểm 31/12/2022, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 441,2 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 137,63 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 16, 21 và 22), thuế và các khoản phải nộp khác quá hạn nộp là 8,60 tỷ VND. Những sự kiện này cùng Thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01, ngày 26/12/2018, Công ty đã thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên đến nay Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn bằng tài sản vào Công ty con này. Đến ngày 10/10/2019, thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2020 để chuyển nhượng toàn bộ 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51 tỷ VND (với mệnh giá một cổ phần là 100.000 VND). Đến thời điểm 31/12/2022, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 49,9 tỷ VND và hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này. Thời hạn thanh toán và hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng theo Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng nêu trên là trước ngày 31/12/2023. (Thuyết minh số 01).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 546.854.788.472 | 527.190.815.193 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 3.623.219.507 | 4.449.398.499 |
| 111 | 1. Tiền | | 3.623.219.507 | 4.449.398.499 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 266.199.122.552 | 271.103.677.457 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 211.312.567.129 | 180.515.555.165 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 54.206.895.434 | 22.264.451.865 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 6 | - | 80.840.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 34.082.982.124 | 28.334.038.811 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (33.403.322.135) | (40.850.368.384) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 9 | 261.638.816.802 | 230.882.683.046 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 283.118.218.125 | 255.455.429.306 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (21.479.401.323) | (24.572.746.260) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 15.393.629.611 | 20.755.056.191 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 5.416.336.708 | 14.621.689.066 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 9.977.292.903 | 6.133.367.125 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.123.844.863.784 | 918.457.841.925 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 173.970.223.507 | 34.920.489.924 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 6 | 168.840.000.000 | 32.000.000.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 7 | 5.130.223.507 | 2.920.489.924 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 849.041.361.512 | 799.271.557.878 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 847.604.596.604 | 797.485.761.810 |
| 222 | - Nguyên giá | | 2.046.538.508.079 | 1.886.058.078.920 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.198.933.911.475) | (1.088.572.317.110) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 1.436.764.908 | 1.785.796.068 |
| 228 | - Nguyên giá | | 9.975.673.048 | 9.975.673.048 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (8.538.908.140) | (8.189.876.980) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | 13 | 47.275.657.466 | 35.547.011.069 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 3.584.552.562 | 17.429.585.720 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 43.691.104.904 | 18.117.425.349 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 14 | 26.734.320.028 | 26.811.081.675 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 7.622.033.500 | 7.622.033.500 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (1.887.713.472) | (1.810.951.825) |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 26.823.301.271 | 21.907.701.379 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 19.790.737.543 | 13.056.934.869 |
| 263 | 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 15 | 7.032.563.728 | 8.850.766.510 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.670.699.652.256 | 1.445.648.657.118 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.060.711.562.796 | 1.025.054.501.081 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 988.015.266.263 | 904.136.918.457 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 254.299.289.664 | 231.792.414.640 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 115.887.432.792 | 74.840.942.019 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 48.302.629.138 | 83.101.110.471 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 17.333.282.023 | 22.743.858.145 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 378.448.448 | 6.185.259.691 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 20 | 249.404.544 | 612.383.545 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 21 | 64.094.028.824 | 61.564.964.522 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 22 | 487.460.569.281 | 423.282.291.793 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 10.181.549 | 13.693.631 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 72.696.296.533 | 120.917.582.624 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 21 | 4.166.034.095 | 4.166.034.095 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 22 | 65.971.290.083 | 114.658.496.910 |
| 342 | 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 23 | 2.558.972.355 | 2.093.051.619 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 609.988.089.460 | 420.594.156.037 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 24 | 609.988.089.460 | 420.594.156.037 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 600.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 600.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 2.093.790.480 | 2.247.390.480 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (1.894.390.964) | (1.894.390.964) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 10.113.270.078 | 10.113.270.078 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (1.443.877.054) | (90.993.945.957) |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (90.997.641.475) | (182.188.584.496) |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 89.553.764.421 | 91.194.638.539 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 1.119.296.920 | 1.121.832.400 |
| 440 | TÓNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.670.699.652.256 | 1.445.648.657.118 |



Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------|--|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26 | 1.500.688.699.143 | 1.232.982.490.381 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 27 | 9.392.547.811 | 23.404.087.064 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.491.296.151.332 | 1.209.578.403.317 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 28 | 1.295.953.957.849 | 1.033.687.833.168 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 195.342.193.483 | 175.890.570.149 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 29 | 12.963.881.950 | 19.248.863.491 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 30 | 33.187.967.320 | 35.048.430.639 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 27.148.259.941 | 35.048.430.639 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 31 | 1.419.742.738 | 800.050.000 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 32 | 45.846.380.501 | 46.645.276.212 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 127.851.984.874 | 112.645.676.789 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 33 | 968.617.848 | 1.115.614.714 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 34 | 13.760.740.418 | 14.533.660.628 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (12.792.122.570) | (13.418.045.914) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 115.059.862.304 | 99.227.630.875 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 35 | 25.462.800.963 | 7.987.159.936 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>89.597.061.341</u> | <u>91.240.470.939</u> |
| 61 | 17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 89.553.764.421 | 91.194.638.539 |
| 62 | 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 43.296.920 | 45.832.400 |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 36 | 1.645 | 1.862 |



Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 115.059.862.304 | 99.227.630.875 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 118.601.990.059 | 122.280.171.221 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 109.531.537.645 | 103.353.864.315 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (9.997.708.803) | 6.626.770.323 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 3.268.832.491 | (8.557.815.035) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (11.348.931.215) | (9.276.191.582) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 27.148.259.941 | 30.133.543.200 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 233.661.852.363 | 221.507.802.096 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (77.023.781.644) | 329.732.157.940 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (13.817.755.661) | (177.701.125.302) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả | | (123.281.702) | (148.592.640.406) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 2.471.549.684 | 15.626.901.617 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (25.775.890.516) | (33.487.863.852) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (7.008.306.286) | (2.259.719.575) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (10.000.000) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 112.374.386.238 | 204.825.512.518 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (191.180.959.383) | (117.750.236.672) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 5.336.234.949 | 209.090.909 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (56.000.000.000) | (112.840.000.000) |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 13.196.128.543 | 1.496.155.677 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (228.648.595.891) | (228.884.990.086) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 100.000.000.000 | 112.445.410.000 |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 779.339.155.506 | 759.641.988.431 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (763.848.084.845) | (856.796.113.007) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (43.040.000) | (83.928.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 115.448.030.661 | 15.207.357.424 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------|-----------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (826.178.992) | (8.852.120.144) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 4.449.398.499 | 13.301.518.643 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>3.623.219.507</u> | <u>4.449.398.499</u> |



Nguyễn Thị Tuyên
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 600.000.000.000 đồng, tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 898 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 751 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất khai thác than, chế biến xi măng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, khai thác than, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------|------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh | Quảng Ninh | 56,96% | 56,96% | Kinh doanh thương mại |

Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/06/2018, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC với vốn điều lệ 100 tỷ đồng (trong đó Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ) với nhiệm vụ chính là quản lý, vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, tiếp nhận các dự án liên quan đến Khu công nghiệp mà Công ty đang thực hiện dở dang. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy đăng ký doanh nghiệp ngày 11/06/2018. Ngày 26/12/2018, Công ty thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn vào Công ty con này. Thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT ngày 10/10/2019 của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2020 để chuyển nhượng 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51.000.000.000 VND. Thời hạn thanh toán và hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng theo Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng nêu trên là trước ngày 31/12/2023. Tại thời điểm 31/12/2022, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 49.900.000.000 VND, hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty chưa hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty 441,2 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 137,63 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 16, 21 và 22), thuế và các khoản phải nộp khác quá hạn nộp là 8,19 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Thực hiện chủ trương của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 829/NQ-ĐHCD ngày 11/06/2021, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành riêng lẻ thêm 10.000.000 cổ phần để tăng vốn điều lệ lên 600 tỷ VND trong tháng 7/2022. Ngoài ra, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1096/NQ-ĐHCD ngày 16/06/2022, Công ty tiếp tục chủ trương phát hành thêm 10.000.000 cổ phần để tăng vốn điều lệ thêm 100 tỷ VND theo hình thức phát hành riêng lẻ. Số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ dần khắc phục được tình trạng mất cân đối nêu trên.
- Một số đối tác kinh doanh đã và đang chia sẻ, tạo điều kiện để khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán của Công ty thông qua việc gia hạn mức dư nợ cũng như ứng trước các khoản tiền mua hàng.
- Công ty đang có những hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn, khai thác và chế biến than cho Công ty TNHH nguyên liệu OMANCO Việt Nam... và hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường. Lợi nhuận sau thuế của Công ty đã không còn âm tại thời điểm cuối năm.

Vi vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngoại trừ trường hợp nêu tại thuyết minh 01, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào đơn vị khác: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của các đơn vị khác tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban

đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 12 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Các tài sản khác | 10 - 30 năm |
| - Phần mềm quản lý | 06 năm |
| - Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng | 20 - 30 năm |

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa thường xuyên dây chuyền, máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm;
- Phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ căn cứ theo sản lượng khai thác thực tế, giá tính phí cấp quyền khai thác do UBND tỉnh công bố;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 năm đến 3 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, mặt bằng và tiền lãi bán lại tài sản cố định thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN

| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 3.115.565.687 | 2.887.885.826 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 507.653.820 | 1.561.512.673 |
| | <u>3.623.219.507</u> | <u>4.449.398.499</u> |

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2022</u> | | <u>01/01/2022</u> | |
|---|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| <i>Bên liên quan</i> | 134.666.509.411 | - | 127.535.811.050 | - |
| Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam | 134.666.509.411 | - | 15.049.252.098 | - |
| Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem | - | - | 24.043.873.890 | - |
| Công ty TNHH Vận Tải Quốc Tế TTG | - | - | 43.572.558.865 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Nghiệp Than Uông Bí | - | - | 3.644.856.683 | - |
| Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam | - | - | 37.765.269.514 | - |
| Ông Nguyễn Văn Kiên | - | - | 3.460.000.000 | - |
| <i>Bên khác</i> | 76.646.057.718 | (26.682.181.479) | 52.979.744.115 | (34.129.227.727) |
| Công ty CP Môi trường Thanh Thủy | 19.880.068.801 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 56.765.988.917 | (26.682.181.479) | 52.979.744.115 | (34.129.227.727) |
| | <u>211.312.567.129</u> | <u>(26.682.181.479)</u> | <u>180.515.555.165</u> | <u>(34.129.227.727)</u> |

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | 38.298.682.041 | - | 4.845.152.138 | - |
| Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam | - | - | 3.755.306.172 | - |
| Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem | 38.298.682.041 | - | - | - |
| Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam | - | - | 1.089.845.966 | - |
| <i>Bên khác</i> | 15.908.213.393 | - | 17.419.299.727 | - |
| Công ty CP Môi trường Thanh Thủy | - | - | 3.885.920.000 | - |
| Công ty CP Xây dựng Hoàng Nam Thắng | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư A & E Quảng Ninh ANHUI | 1.750.000.000 | - | - | - |
| TECHNOLOGY IMP. & Các đối tượng khác | 1.566.787.226 | - | - | - |
| | 11.591.426.167 | - | 12.533.379.727 | - |
| | 54.206.895.434 | - | 22.264.451.865 | - |

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Ông Hoàng Văn Cường | - | - | 80.840.000.000 | - |
| | - | - | 80.840.000.000 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Bà Hoàng Thị Phương Thảo | 14.000.000.000 | - | 14.000.000.000 | - |
| Ông Ninh Xuân Quảng | 18.000.000.000 | - | 18.000.000.000 | - |
| Bà Lê Thị Hằng | 136.840.000.000 | - | - | - |
| | 168.840.000.000 | - | 32.000.000.000 | - |

Thông tin các khoản cho vay cá nhân:

- Theo các Hợp đồng vay vốn số 01/2021/QNC-HTT và 02/2021/QNC-NXQ ngày 01/01/2021 với mục đích: góp vốn cổ phần Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Ecocem; thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày kí hợp đồng là 01/01/2021; theo phụ lục hợp đồng số 01/2021/QNC-HTT và 02/2021/QNC-NXQ thời hạn cho vay gia hạn đến ngày 31/12/2024; lãi suất 8%/năm đối với hai đối tượng Hoàng Thị Phương Thảo và Ninh Xuân Quảng.
- Theo các hợp đồng vay vốn số 01/QNC/2021 và 02/QNC/2021 ngày 01/01/2021 với mục đích: chi trả khoản mua cổ phần của Công ty Cổ phần Môi trường Thanh Thủy. Tại thời điểm 01/01/2022, theo biên bản thỏa thuận ngày 01/01/2022, ông Hoàng Văn Cường đã chuyển nghĩa vụ thanh toán khoản nợ của QNC cho bà Lê Thị Hằng; thời hạn vay gia hạn từ 12 tháng thành 36 tháng kể từ ngày 01/01/2021; lãi suất là 6%/năm. Ngoài ra trong năm bà Hằng đã vay thêm 56 tỷ VND với mục đích chi trả khoản mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam.

Các khoản cho vay được đảm bảo bằng toàn bộ số cổ phần do các cá nhân nắm giữ tại Công ty Cổ phần Môi trường Thanh Thủy, Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Ecocem và Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam. Đến nay, việc mua cổ phần đã hoàn thành, các Giấy chứng nhận cổ phần đã được giao lại cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh lưu giữ để thế chấp cho khoản vay.

7 PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về tạm ứng | 11.852.960.339 | - | 3.071.490.165 | - |
| Phải thu khác | 22.230.021.785 | (6.721.140.656) | 25.262.548.646 | (6.721.140.657) |
| - Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC (i) | 2.912.773.947 | - | 456.941.383 | - |
| - Lãi dự thu lãi trái phiếu | 51.431.507 | - | 44.266.849 | - |
| - Lãi dự thu lãi cho vay | 3.816.224.740 | - | 7.731.675.511 | - |
| - Công ty TNHH Vạn Xuân | 3.380.817.768 | (3.380.817.768) | 3.380.817.768 | (3.380.817.768) |
| - Phải thu của người lao động tiền BHXH | 450.870.250 | - | 713.340.600 | - |

7 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ GPMB Dự án Khu đô thị Cẩm Thủy - Cẩm Phả | 3.865.563.673 | - | 3.865.563.673 | - |
| - Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ GPMB Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh | - | - | 3.688.067.480 | - |
| - Phải thu tiền tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc | 3.220.322.888 | (3.220.322.888) | 3.220.322.889 | (3.220.322.889) |
| - Các khoản khác | 4.532.017.012 | (120.000.000) | 2.161.552.493 | (120.000.000) |
| | 34.082.982.124 | (6.721.140.656) | 28.334.038.811 | (6.721.140.657) |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 5.130.223.507 | - | 2.920.489.924 | - |
| | 5.130.223.507 | - | 2.920.489.924 | - |
| c) Trong đó: Bên liên quan | | | | |
| Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC | 2.912.773.947 | - | 456.941.383 | - |
| | 2.912.773.947 | - | 456.941.383 | - |

- (i) Theo biên bản bàn giao vận hành Khu Công nghiệp Cái Lân, chi phí khấu hao tài sản và tiền thuê đất tại khu công nghiệp sẽ do Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cái Lân - QNC chịu trách nhiệm chi trả. Số dư tại 31/12/2022 là chi phí khấu hao tính từ ngày 26/12/2018 sau khi bù trừ với phần trích trước tiền thuê cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Cái Lân.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể | Giá gốc | Giá trị có thể |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu đại lý xi măng Công ty TNHH thương mại Quyết Thắng | 6.307.575.304 | - | 6.307.575.304 | - |
| Công ty Sản xuất nền cao cấp AIDI Việt Nam | 2.480.212.430 | - | 2.480.212.430 | - |
| Công ty TNHH Phú Hưng | 2.328.197.429 | - | 2.328.197.429 | - |
| Công ty CP Đầu tư Sinh Thái Đại Dương | 2.184.474.100 | - | 2.184.474.100 | - |
| Công ty TNHH Vạn Xuân | 1.129.049.256 | - | 1.129.049.256 | - |
| Công ty CP Sao Kim | 3.380.817.768 | - | 3.380.817.768 | - |
| Tạm ứng của nhân viên chưa thu hồi được | 2.907.276.399 | - | 2.907.276.399 | - |
| Các đối tượng khác | 3.220.322.888 | - | 3.220.322.889 | - |
| | 9.465.396.561 | - | 16.912.442.809 | - |
| | 33.403.322.135 | - | 40.850.368.384 | - |

9 HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 229.217.236.211 | (21.479.401.323) | 222.807.960.130 | (24.572.746.260) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.995.981.830 | - | 1.377.807.784 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 50.812.306.309 | - | 14.089.546.298 | - |
| Thành phẩm | 1.000.440.180 | - | 2.502.679.588 | - |
| Hàng hoá | 92.253.595 | - | 14.677.435.506 | - |
| | 283.118.218.125 | (21.479.401.323) | 255.455.429.306 | (24.572.746.260) |

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II (i) | 2.468.851.316 | 14.621.689.066 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.714.106.438 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.233.378.954 | - |
| | 5.416.336.708 | 14.621.689.066 |
| b) Dài hạn | | |
| Phí cấp quyền và chi phí thăm dò mỏ đá Phương Nam | 5.734.174.102 | 6.525.168.989 |
| Phí cấp quyền mỏ Núi Rùa | 2.058.293.632 | 427.550.626 |
| Chi phí đền bù hành lang an toàn nổ mìn mỏ Phương | 8.904.495.074 | 5.043.513.901 |
| Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na | 1.581.230.798 | 1.060.701.353 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.512.543.937 | - |
| | 19.790.737.543 | 13.056.934.869 |

(i) Đây là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh hàng năm được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất với thời gian 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Tài sản cố định khác | | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----|----------------------|-----|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 821.179.162.716 | 1.044.654.212.289 | 5.319.270.770 | 2.139.965.264 | 12.765.467.881 | 1.886.058.078.920 | | | | | |
| - Mua trong năm | - | 20.365.772.544 | 769.518.518 | 1.345.510.000 | - | 22.480.801.062 | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 7.027.519.404 | 136.098.959.362 | - | - | - | 143.126.478.766 | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (1.542.653.397) | (3.584.197.272) | - | - | - | (5.126.850.669) | | | | | |
| Số dư cuối năm | 826.664.028.723 | 1.197.534.746.923 | 6.088.789.288 | 3.485.475.264 | 12.765.467.881 | 2.046.538.508.079 | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 480.013.661.123 | 599.821.397.314 | 2.110.270.780 | 2.103.417.495 | 4.523.570.398 | 1.088.572.317.110 | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | 38.353.443.038 | 71.075.573.179 | 458.716.583 | 129.712.733 | 591.623.628 | 110.609.069.161 | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (21.425.742) | (226.049.054) | - | - | - | (247.474.796) | | | | | |
| Số dư cuối năm | 518.345.678.419 | 670.670.921.439 | 2.568.987.363 | 2.233.130.228 | 5.115.194.026 | 1.198.933.911.475 | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 341.165.501.593 | 444.832.814.975 | 3.208.999.990 | 36.547.769 | 8.241.897.483 | 797.485.761.810 | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 308.318.350.304 | 526.863.825.484 | 3.519.801.925 | 1.252.345.036 | 7.650.273.855 | 847.604.596.604 | | | | | |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 283.788.571.560 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 350.897.689.677 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 244.864.023.530 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 169.767.546.632 VND).

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm quản lý VND | Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-------------------------|---|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 1.040.600.000 | 8.935.073.048 | 9.975.673.048 |
| Số dư cuối năm | 1.040.600.000 | 8.935.073.048 | 9.975.673.048 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 702.404.963 | 7.487.472.017 | 8.189.876.980 |
| - Khấu hao trong năm | 173.433.324 | 175.597.836 | 349.031.160 |
| Số dư cuối năm | 875.838.287 | 7.663.069.853 | 8.538.908.140 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 338.195.037 | 1.447.601.031 | 1.785.796.068 |
| Tại ngày cuối năm | 164.761.713 | 1.272.003.195 | 1.436.764.908 |

13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phường Nam (i) | 3.584.552.562 | - | 3.584.552.562 | - |
| Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh (ii) | - | - | 13.845.033.158 | - |
| | 3.584.552.562 | - | 17.429.585.720 | - |

b) Xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Dự án Đầu tư nâng cấp Cảng Lam Thạch (iii) | 31.718.884.763 | 13.624.128.953 |
| - Công trình khác | 11.972.220.141 | 4.493.296.396 |
| | 43.691.104.904 | 18.117.425.349 |

(i) Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phường Nam:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: xã Phường Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 21.659 m²;
- Tổng mức đầu tư: 17,649 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Dự án đã thực hiện xong, phần diện tích đã chuyển nhượng là 20.177 m², phần diện tích chưa chuyển nhượng là 1.542 m².

(ii) Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 185.237 m²;
- Tổng mức đầu tư: 317.830.000.000 VND;
- Tại thời điểm 31/12/2022: Đã bán hết phần diện tích còn lại của Giai đoạn I.
- Theo Nghị quyết số 829/NQ-ĐHCĐ ngày 11/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông đã thống nhất triển khai thực hiện đầu tư Giai đoạn 2, cụ thể:
- Hình thức ký hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty với đối tác được lựa chọn là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group và Công ty Cổ phần Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam;

- Phương thức hợp tác: Hợp tác đầu tư thành lập pháp nhân mới đứng ra thực hiện toàn bộ dự án;
- Tỷ lệ góp vốn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group và Công ty Cổ phần Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam góp không thấp hơn 60% vốn điều lệ và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh góp không vượt quá 40% vốn điều lệ của pháp nhân mới;
- Thời gian thực hiện: kể từ quý 2/2021; Công ty đồng ý ủy quyền và giao cho pháp nhân mới thực hiện toàn bộ các hạng mục công trình của Dự án: tư vấn thiết kế, giải phóng mặt bằng, đấu thầu, mời thầu, thi công các hạng mục HTKT, tổ chức quản lý, kinh doanh dự án, huy động vốn chịu trách nhiệm đầu tư xây dựng công trình từ GPMB, thiết kế các hạng mục HTKT, cung cấp thiết bị công nghệ, thi công xây dựng và chuyển giao các hạng mục HTKT cho cơ quan quản lý nhà nước, địa phương;
- Nội dung thực hiện bao gồm: Toàn bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật và quyền sử dụng đất, quyền thuê đất của dự án.

Đến ngày 31/12/2022, theo Phụ lục số 02.25.11/2021/HĐHTĐT/QNC-TTP (sửa đổi và bổ sung Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 25.11/2021/HĐHTĐT/QNC-TTP) ngày 01/06/2022, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh sẽ nhận được các khoản tiền là tiền chi phí đã triển khai của dự án với tổng số tiền là 32.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group đã chuyển số tiền thanh toán là 22.000.000.000 VND và Công ty Cổ phần Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam đã chuyển số tiền thanh toán là 10.000.000.000 VND. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được sử dụng số tiền này sau khi có Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Giai đoạn II của dự án (xem thuyết minh 21).

(iii) Dự án Đầu tư nâng cấp cải tạo Cảng Lam Thạch:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: Phường Phương Nam, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng mức đầu tư: 169,8 tỷ VND;
- Mục tiêu: Nâng cao năng lực để đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hóa vật tư phục vụ sản xuất xi măng ngày càng tăng của Công ty, hạn chế vận tải đường bộ để góp phần bảo vệ môi trường trên địa bàn;
- Thời gian thực hiện: Dự kiến hoàn thành trong năm 2023;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Dự án vẫn đang triển khai xây dựng, đơn vị đang tiếp tục tiến hành đổ bê tông để nâng cấp cảng.

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 7.622.033.500 | (1.887.713.472) | 7.622.033.500 | (1.810.951.825) |
| - Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí | 5.986.900.000 | (252.579.972) | 5.986.900.000 | (175.818.325) |
| - Công ty CP Xi măng X18 (i) | 1.635.133.500 | (1.635.133.500) | 1.635.133.500 | (1.635.133.500) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 21.000.000.000 | - | 21.000.000.000 | - |
| - Trái phiếu (ii) | 21.000.000.000 | - | 21.000.000.000 | - |
| | 28.622.033.500 | (1.887.713.472) | 28.622.033.500 | (1.810.951.825) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty CP Xi măng X18 | Hòa Bình | 6,81% | 6,81% | Sản xuất xi măng |
| Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí | Quảng Ninh | 5,99% | 5,99% | Khai thác và chế biến than |

- (i) Thực hiện Nghị quyết số 1173/NQ-HĐQT ngày 02/07/2020 của Hội đồng quản trị, Công ty đã mua 419.265 cổ phần của Công ty CP Xi măng X18. Công ty đã thực hiện trích dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư.
- (ii) Giá trị 21.000 trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 24/09/2019 và ngày 24/12/2020, kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Số trái phiếu này đã được Công ty thế chấp để đảm bảo các khoản vay.

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty bao gồm các vật tư, phụ tùng phục vụ thay thế cho dây chuyền sản xuất xi măng với số dư tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022 lần lượt là 8.850.766.510 VND và 7.032.563.728 VND.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | 163.809.256.600 | 163.809.256.600 | 94.255.916.193 | 94.255.916.193 |
| Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long | 78.286.504.055 | 78.286.504.055 | 77.093.500.326 | 77.093.500.326 |
| Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem | - | - | 11.068.612.167 | 11.068.612.167 |
| Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam | 51.628.995.645 | 51.628.995.645 | - | - |
| Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam | 30.940.244.470 | 30.940.244.470 | - | - |
| Công ty Cổ phần Xí Nghiệp Than Uông Bí | 2.953.512.430 | 2.953.512.430 | 6.093.803.700 | 6.093.803.700 |
| <i>Bên khác</i> | 90.490.033.064 | 90.490.033.064 | 137.536.498.447 | 137.536.498.447 |
| Công ty TNHH MTV Triệu Vương | - | - | 14.658.000.400 | 14.658.000.400 |
| Công ty TNHH Hoàng Yến HD | 4.200.050.192 | 4.200.050.192 | 10.433.697.222 | 10.433.697.222 |
| Công ty Cổ phần Bao Bì Hoàng Thạch | 3.343.235.600 | 3.343.235.600 | 5.243.235.600 | 5.243.235.600 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hưng An | 6.537.786.110 | 6.537.786.110 | 6.537.786.110 | 6.537.786.110 |
| Công ty Cổ phần SILKROAD Hà Nội | 9.644.084.046 | 9.644.084.046 | 8.587.239.193 | 8.587.239.193 |
| Phải trả các đối tượng khác | 66.764.877.116 | 66.764.877.116 | 92.076.539.922 | 92.076.539.922 |
| | <u>254.299.289.664</u> | <u>254.299.289.664</u> | <u>231.792.414.640</u> | <u>231.792.414.640</u> |

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả | Giá trị | Số có khả |
| | VND | VND | VND | VND |
| Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hưng An | 6.537.786.110 | 6.537.786.110 | 6.537.786.110 | 6.537.786.110 |
| Công ty Cổ phần Tiến bộ Quốc tế | 4.836.480.000 | 4.836.480.000 | 4.836.480.000 | 4.836.480.000 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 16.342.404.672 | 16.342.404.672 | 20.423.876.593 | 20.423.876.593 |
| | 27.716.670.782 | 27.716.670.782 | 31.798.142.703 | 31.798.142.703 |

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan | 102.879.051.769 | 32.500.000.000 |
| Bà Đỗ Linh Nhâm (i) | 49.900.000.000 | 32.500.000.000 |
| Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem | 52.979.051.769 | - |
| Bên khác | 13.008.381.023 | 42.340.942.019 |
| Ông Lưu Văn Đức (ii) | - | 8.521.250.000 |
| Công ty CP Môi trường Thanh Thủy | - | 15.500.000.000 |
| Các đối tượng khác | 13.008.381.023 | 18.319.692.019 |
| | 115.887.432.792 | 74.840.942.019 |

(i) Đây là khoản nhận ứng trước tiền mua 51% cổ phần tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - công ty con của Công ty (Chi tiết Thuyết minh số 14).

(ii) Tại ngày 01/01/2022 là các khoản ứng trước tiền mua các lô đất tại Khu đô thị Đông Yên Thanh - Giai đoạn 1, trong năm đã bàn giao và ghi nhận doanh thu với khách hàng (Xem thêm thông tin dự án tại thuyết minh số 13).

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm (đã điều chỉnh) VND | Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh) VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số phải thu cuối năm VND | Số phải nộp cuối năm VND |
|--|--|--|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 26.420.540.759 | 23.785.110.697 | 45.712.215.756 | - | 4.493.435.700 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 123.500.477 | 123.500.477 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 7.008.306.286 | 25.462.800.963 | 7.008.306.286 | - | 25.462.800.963 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 276.442.965 | 847.522.825 | 374.969.876 | - | 748.995.914 |
| Thuế tài nguyên | - | 924.925.076 | 13.016.581.797 | 12.040.700.627 | - | 1.900.806.246 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | 8.394.493.179 | 9.943.813.061 | 13.040.437.480 | - | 5.297.868.760 |
| Các loại thuế khác | - | - | 7.500.000 | 7.500.000 | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nợ khác (i) | - | 40.076.402.206 | 26.315.450.522 | 55.993.131.173 | - | 10.398.721.555 |
| | - | 83.101.110.471 | 99.502.280.342 | 134.300.761.675 | - | 48.302.629.138 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(i) Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác là các khoản phí bảo vệ môi trường và tiền phạt chậm nộp thuế đến ngày 31/12/2022.

Tại thời điểm 31/12/2022, số tiền thuế và các khoản phải nộp khác đã quá thời hạn nộp là 8.601.405.648 VND.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 378.448.448 | 905.814.126 |
| Trích trước giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại Khu đô thị Yên Thanh giai đoạn I (i) | - | 5.279.445.565 |
| | 378.448.448 | 6.185.259.691 |

(i) Trích trước chi phí các hạng mục đường giao thông, vỉa hè, hệ thống điện nước... thuộc Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh giai đoạn 1. Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty và nhà thầu thi công đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán.

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng tại Công ty con | 249.404.544 | 219.754.545 |
| Doanh thu cho thuê tài sản cố định | - | 392.629.000 |
| | 249.404.544 | 612.383.545 |

21 PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 239.340.798 | 482.388.792 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 1.030.762.710 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | 40.940.857 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 63.854.688.026 | 60.010.872.163 |
| - Lãi chậm trả cổ tức | 5.857.325.017 | 5.857.325.017 |
| - Bà Đào Thị Đằm (i) | 1.060.000.000 | 7.000.000.000 |
| - Chiết khấu mua hàng, chiết khấu sản lượng | - | 2.484.356.637 |
| - Khoản dự phòng phải trả VAT đầu vào | - | 11.391.247.425 |
| - Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch phải trả | 6.621.200.000 | 5.391.200.000 |
| - Lãi vay quá hạn chưa thanh toán | 7.719.566.540 | 5.819.831.437 |
| - Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC (ii) | - | 10.964.244.200 |
| - Công ty CP đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam (iii) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group (iii) | 22.000.000.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 10.596.596.469 | 1.102.667.447 |
| | 64.094.028.824 | 61.564.964.522 |
| b) Dài hạn | | |
| Phải trả về các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng (iv) | 4.166.034.095 | 4.166.034.095 |
| | 4.166.034.095 | 4.166.034.095 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| Lãi chậm trả cổ tức | 5.857.325.017 | 5.857.325.017 |
| Bà Đào Thị Đằm | 1.060.000.000 | 7.000.000.000 |
| Lãi vay quá hạn chưa thanh toán | 7.719.566.540 | 5.819.831.437 |
| | 14.636.891.557 | 18.677.156.454 |
| d) Trong đó: Bên liên quan | | |
| Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC | - | 10.964.244.200 |
| | - | 10.964.244.200 |

- (i) Đây là khoản vay vốn theo hợp đồng không phải tính lãi và các khoản nợ phải trả phát sinh từ các cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị (trước đây) phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (ii) Khoản phải trả tiền thuê đất KCN Cái Lân giai đoạn 2016-2018 bị Nhà nước truy thu được Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC trả hộ. Trong năm, Công ty đã trả tiền cho Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC.
- (iii) Khoản trả trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 25.11.2021/HĐHTĐT/QNC-TTP ngày 25/11/2021 (xem thuyết minh 13).
- (iv) Đây là các chi phí còn phải trả tại dự án Khu dân cư Cẩm Thủy đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.

22 VAY

| | 01/01/2022 | | Trong năm | | 31/12/2022 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 264.894.549.584 | 264.894.549.584 | 769.068.319.046 | 699.468.935.088 | 334.493.933.542 | 334.493.933.542 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 158.387.742.209 | 158.387.742.209 | 58.958.043.287 | 64.379.149.757 | 152.966.635.739 | 152.966.635.739 |
| | 423.282.291.793 | 423.282.291.793 | 828.026.362.333 | 763.848.084.845 | 487.460.569.281 | 487.460.569.281 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn | 273.046.239.119 | 273.046.239.119 | 10.270.836.460 | 64.379.149.757 | 218.937.925.822 | 218.937.925.822 |
| | 273.046.239.119 | 273.046.239.119 | 10.270.836.460 | 64.379.149.757 | 218.937.925.822 | 218.937.925.822 |
| Kh khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (158.387.742.209) | (158.387.742.209) | (58.958.043.287) | (64.379.149.757) | (152.966.635.739) | (152.966.635.739) |
| Kh khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 114.658.496.910 | 114.658.496.910 | | | 65.971.290.083 | 65.971.290.083 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

| Loại tiền | Lãi suất | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------|-------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | VND | VND |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh | VND | Theo từng khế ước | Bổ sung vốn lưu động | 189.505.521.485 | 139.988.302.914 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | VND | Theo từng khế ước | Bổ sung vốn lưu động | 24.992.677.396 | 24.907.180.107 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | VND | Theo từng khế ước | Bổ sung vốn lưu động | 119.995.734.661 | 99.999.066.563 |
| | | | | 334.493.933.542 | 264.894.549.584 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| Loại tiền | Lãi suất | Năm đáo hạn | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo | |
|---|----------|-------------|--|------------------------|------------------------|
| | | | | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | USD | 2022 | Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II | 26.157.235.564 | 36.643.823.637 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Ninh | VND | 2027 | Bù đắp 1 phần kinh phí đã thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh theo phương án sử dụng vốn | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | VND | 2020 | Phục vụ dự án Công đoạn nghiền xi măng | - | 3.646.571.229 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh | EUR, USD | 2025 | Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II | 171.361.690.258 | 215.755.844.253 |
| Vay cá nhân | VND | 2024 | Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh | 4.419.000.000 | - |
| | | | | 218.937.925.822 | 273.046.239.119 |
| | | | | (152.966.635.739) | (158.387.742.209) |
| | | | | 65.971.290.083 | 114.658.496.910 |

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay quá hạn chưa thanh toán

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Gốc VND | Lãi VND | Gốc VND | Lãi VND |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh | 69.367.898.451 | 6.264.207.614 | 53.068.447.874 | 4.679.251.741 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Thành | 26.157.235.563 | 1.455.358.926 | 21.765.919.969 | 1.140.579.696 |
| | 95.525.134.014 | 7.719.566.540 | 74.834.367.843 | 5.819.831.437 |

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31/12/2022 là khoản phí hoàn nguyên phục hồi môi trường tại các mỏ tài nguyên đang khai thác và Công ty có trách nhiệm hoàn nguyên môi trường theo quy định của pháp luật. Dự phòng hoàn nguyên phục hồi môi trường được trích lập căn cứ số tiền ký quỹ khai thác mỏ tương ứng với sản lượng đã khai thác đến 31/12/2022.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Cộng VND |
|--|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------|---------------------------------|--|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 387.219.090.000 | 2.582.890.480 | (1.894.390.964) | 10.113.270.078 | (178.028.468.594) | 1.165.114.897 | 221.157.505.897 |
| Tăng vốn trong năm trước | 112.780.910.000 | - | - | - | - | - | 112.780.910.000 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 87.041.387.080 | 45.832.400 | 87.087.219.480 |
| Trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát tại Công ty con | - | - | - | - | - | (83.928.000) | (83.928.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con | - | - | - | - | (6.864.443) | (5.186.897) | (12.051.340) |
| Chi phí phát hành tăng vốn | - | (335.500.000) | - | - | - | - | (335.500.000) |
| Số dư cuối năm trước | 500.000.000.000 | 2.247.390.480 | (1.894.390.964) | 10.113.270.078 | (90.993.945.957) | 1.121.832.400 | 420.594.156.037 |
| Số dư đầu năm nay | 500.000.000.000 | 2.247.390.480 | (1.894.390.964) | 10.113.270.078 | (90.993.945.957) | 1.121.832.400 | 420.594.156.037 |
| Tăng vốn trong năm nay | 100.000.000.000 | - | - | - | - | - | 100.000.000.000 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 89.553.764.421 | 43.296.920 | 89.597.061.341 |
| Trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát tại Công ty con | - | - | - | - | - | (43.040.000) | (43.040.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con | - | - | - | - | (3.695.518) | (2.792.400) | (6.487.918) |
| Chi phí phát hành tăng vốn | - | (153.600.000) | - | - | - | - | (153.600.000) |
| Số dư cuối năm nay | 600.000.000.000 | 2.093.790.480 | (1.894.390.964) | 10.113.270.078 | (1.443.877.054) | 1.119.296.920 | 609.988.089.460 |

Thực hiện chủ trương theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 829/NQ-ĐHCĐ ngày 11/06/2021 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 2146/NQ-ĐHCĐ ngày 28/11/2021 thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ, trong năm 2022, Công ty đã phát hành thành công 10.000.000 cổ phiếu, theo mệnh giá là 100.000.000.000 VND. Trong đó:

- Số lượng cổ phiếu chào bán thành công: 10.000.000 cổ phiếu trên tổng số 10.000.000, số lượng cổ phiếu phát hành thêm bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
- Hình thức phát hành: Phát hành riêng lẻ;
- Giá chào bán cổ phiếu thành công: 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng số tiền thu được là 100.000.000.000 VND, chi phí phát hành cổ phiếu: 153.600.000 VND;
- Mục đích phát hành: Bổ sung vốn lưu động: 50 tỷ VND; Bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị: 35 tỷ VND; Trả nợ vay 15 tỷ VND.
- Đối tượng được phân phối: Ông Tô Ngọc Hoàng - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2022 | Tỷ lệ | 01/01/2022 | Tỷ lệ |
|---|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Konex - Limited | 92.569.980.000 | 15,43 | 92.569.980.000 | 18,51 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam | 123.271.060.000 | 20,55 | 104.100.770.000 | 20,82 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang | - | - | 21.751.290.000 | 4,35 |
| Ông Đỗ Hoàng Phúc | 17.296.470.000 | 2,88 | 17.296.470.000 | 3,46 |
| Ông Nguyễn Trường Giang | 13.003.260.000 | 2,17 | 13.003.260.000 | 2,60 |
| Ông Tô Ngọc Hoàng | 228.188.910.000 | 38,03 | 128.188.910.000 | 25,64 |
| Ông Tô Quang Anh | 23.564.000.000 | 3,93 | - | - |
| Ông Đoàn Tiến Phong | 24.000.000.000 | 4,00 | - | - |
| Các cổ đông khác | 77.426.320.000 | 12,90 | 122.409.320.000 | 24,48 |
| Cổ phiếu quỹ | 680.000.000 | 0,11 | 680.000.000 | 0,14 |
| Cộng | 600.000.000.000 | 100 | 500.000.000.000 | 100 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 500.000.000.000 | 387.219.090.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 100.000.000.000 | 112.780.910.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 600.000.000.000 | 500.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 60.000.000 | 50.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 60.000.000 | 50.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 68.000 | 68.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 68.000 | 68.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 59.932.000 | 49.932.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 59.932.000 | 49.932.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu | | |

e) Các quỹ của Công ty

| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 10.113.270.078 | 10.113.270.078 |
| | <u>10.113.270.078</u> | <u>10.113.270.078</u> |

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản chủ yếu là tài sản cố định và văn phòng tại phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh với diện tích 752,6 m² theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Từ 1 năm trở xuống | 249.404.544 | 612.383.545 |

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

| STT | Địa điểm | Diện tích (m ²) | Mục đích |
|-----|------------------------------------|-----------------------------|--|
| 1 | Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh | 1.062.716,5 | Nhà máy sản xuất Xi măng, Mỏ đá, Khai trường khai thác, Văn phòng... |
| 2 | Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh | 780.126,0 | Xây dựng Khu công nghiệp và cho thuê làm biển quảng cáo (i) |
| 3 | Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh | 148.122,2 | Văn phòng và nhà máy sản xuất xi măng, Mỏ đá, Mỏ sét |
| 4 | Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh | 66.067,2 | Mỏ than |
| | Tổng cộng | 2.057.031,9 | |

(i) Đây là khu đất tại Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh mà Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân (công ty con) để quản lý, khai thác và đất thuê làm biển quảng cáo tại Ngã tư Ao Cá tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|-----|-------------------|-------------------|
| EUR | 46,80 | 76,77 |

26 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa than, clinke | 23.739.868.874 | 23.712.420.637 |
| Doanh thu cung cấp bê tông thương phẩm | 878.140.000 | 2.056.560.001 |
| Doanh thu bán thành phẩm xi măng, clinke | 1.313.285.356.078 | 1.121.999.294.210 |
| Doanh thu từ bán than và giao khoán khai thác than | 6.922.941.532 | 44.032.000.115 |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản | 21.712.073.057 | - |
| Doanh thu bán sản phẩm đá, than xit | 35.020.671.100 | 24.935.672.648 |
| Doanh thu khác | 99.129.648.502 | 16.246.542.770 |
| | 1.500.688.699.143 | 1.232.982.490.381 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41) | 1.348.015.077.014 | 1.052.000.647.714 |

27 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 9.392.547.811 | 11.462.632.519 |
| Hàng bán bị trả lại (i) | - | 11.941.454.545 |
| | 9.392.547.811 | 23.404.087.064 |

(i) Đây là phần giảm trừ doanh thu tương ứng với các lô đất bị trả lại của dự án Đông Yên Thanh - Giai đoạn 1.

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng hóa | 22.819.074.149 | 22.722.977.384 |
| Giá vốn bán xi măng, clinke | 1.137.161.533.459 | 926.867.631.763 |
| Giá vốn bán bê tông thương phẩm | 1.967.729.973 | 4.608.325.274 |
| Giá vốn từ giao khoán khai thác than | 6.858.773.105 | 42.117.714.931 |
| Giá vốn bán sản phẩm đá, than xit | 25.050.493.127 | 26.429.376.980 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (3.093.344.937) | (1.186.850.372) |
| Giá vốn chuyển nhượng đất dự án Đông Yên Thanh Giai đoạn 1 (i) | 13.950.418.448 | (9.820.698.713) |
| Giá vốn khác | 91.239.280.525 | 21.949.355.921 |
| | 1.295.953.957.849 | 1.033.687.833.168 |

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
Tổng giá trị mua vào:
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

(i) Giá vốn năm 2021 là phần giá vốn tương ứng với các lô đất bị trả lại của dự án Đông Yên Thanh - Giai đoạn 1. Giá vốn trong năm 2022 là phần giá vốn tương ứng của các lô đất đã bán trong năm.

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9.287.842.430 | 8.513.255.846 |
| Lãi từ đầu tư trái phiếu | 1.440.464.658 | 758.842.191 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 2.235.574.862 | 1.418.950.419 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 8.557.815.035 |
| | 12.963.881.950 | 19.248.863.491 |

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 27.148.259.941 | 30.133.543.200 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 2.414.298.500 | 4.812.731.000 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 279.814.741 | 102.156.439 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 3.268.832.491 | - |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 76.761.647 | - |
| | 33.187.967.320 | 35.048.430.639 |

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.419.742.738 | 800.050.000 |
| | 1.419.742.738 | 800.050.000 |

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 616.538.282 | 222.862.203 |
| Chi phí nhân công | 27.345.569.705 | 26.501.640.550 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 494.556.329 | 422.429.632 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.676.918.288 | 404.543.110 |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng | (7.447.046.249) | 7.410.464.448 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.320.369.334 | 7.837.122.616 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.839.474.812 | 3.846.213.653 |
| | 45.846.380.501 | 46.645.276.212 |

33 THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 620.624.127 | 4.093.545 |
| Tiền phạt thu được | 309.974.000 | - |
| Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả | - | 684.410.608 |
| Thu nhập khác | 38.019.721 | 427.110.561 |
| | 968.617.848 | 1.115.614.714 |

34 CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phạt lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm, vi phạm hành chính | 3.699.890.086 | 9.489.351.203 |
| Ứng hộ kinh phí phòng chống dịch covid 19 | - | 343.900.000 |
| Tiền phạt theo kết luận thanh tra (i) | 8.249.888.042 | 463.153.176 |
| Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng | - | 305.196.500 |
| Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được | 148.948.663 | 2.609.125.778 |
| Các khoản khác | 1.662.013.627 | 1.322.933.971 |
| | 13.760.740.418 | 14.533.660.628 |

(i) Theo kết luận số 6035/KLTT-CTQNI của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh về việc thanh tra thuế, số tiền phạt do khai sai là 3.099.818.154 VND và số tiền chậm nộp thuế là 5.150.069.888 VND.

35 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 (đã điều chỉnh) |
|---|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | 25.437.651.729 | 7.969.824.693 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con - Công ty CP Thương mại Sông Sinh | 25.149.234 | 17.335.243 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 25.462.800.963 | 7.987.159.936 |

36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 89.553.764.421 | 91.194.638.539 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 89.553.764.421 | 91.194.638.539 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 54.452.548 | 48.974.135 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.645 | 1.862 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 768.697.489.485 | 541.763.956.274 |
| Chi phí nhân công | 138.887.254.747 | 111.995.215.156 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 18.861.112 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 108.905.760.691 | 103.353.864.315 |
| Thuế, phí và lệ phí | 20.406.551.509 | 404.543.110 |
| Chi phí dự phòng | (7.447.046.249) | 7.410.464.448 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 288.558.824.297 | 242.984.508.779 |
| Chi phí khác bằng tiền | 29.574.361.244 | 36.731.148.808 |
| | 1.347.602.056.836 | 1.044.643.700.890 |

38 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 776.055.598.694 | 759.641.988.431 |
| Trong đó: Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm | 3.283.556.812 | (8.557.815.035) |

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 763.848.084.845 | 856.796.113.007 |

39 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động bán xi măng, clínke | Hoạt động giao khoản khai thác than | Hoạt động kinh doanh bất động sản | Hoạt động bán đá, than xit | Hoạt động khác | Tổng cộng toàn Doanh nghiệp |
|--|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.327.632.677.141 | 6.922.941.532 | 21.712.073.057 | 35.020.671.100 | 100.007.788.502 | 1.491.296.151.332 |
| Giá vốn hàng bán | 1.159.980.607.608 | 6.858.773.105 | 13.950.418.448 | 25.050.493.127 | 90.113.665.561 | 1.295.953.957.849 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 167.652.069.533 | 64.168.427 | 7.761.654.609 | 9.970.177.973 | 9.894.122.941 | 195.342.193.483 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định | - | - | - | - | - | 22.480.801.062 |
| Tài sản bộ phận | 1.287.843.041.395 | 1.596.517.000 | - | 26.361.194.962 | 37.592.949.420 | 1.353.393.702.777 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | 317.305.949.479 |
| Tổng Tài sản | 1.287.843.041.395 | 1.596.517.000 | - | 26.361.194.962 | 37.592.949.420 | 1.670.699.652.256 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 302.724.311.376 | 67.059.825.048 | - | 10.760.041.744 | 45.698.278.978 | 426.242.457.146 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - | 634.469.105.650 |
| Tổng nợ phải trả | 302.724.311.376 | 67.059.825.048 | - | 10.760.041.744 | 45.698.278.978 | 1.060.711.562.796 |

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ doanh thu trong năm phát sinh tại địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--|
| Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam | Công ty do ông Tô Ngọc Hoàng, Tổng Giám đốc - thành viên Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nam Phương | Công ty có liên quan Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam | Công ty do ông Tô Văn Quán, em trai ông Tô Ngọc Hoàng, Tổng Giám đốc - thành viên Hội đồng Quản trị làm Giám đốc |
| Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long | Công ty do ông Nguyễn Đình Tâm, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật |
| Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí | Công ty do ông Nguyễn Đình Tâm, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật |
| Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH HưngKing Việt Nam) | Công ty có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc |
| Công ty TNHH Vận tải Quốc tế TTG | Công ty có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam | Cổ đông góp vốn |
| Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam | Cổ đông góp vốn |
| Công ty Konex - Limited | Cổ đông góp vốn |
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang | Cổ đông góp vốn |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh | Công ty con |
| Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem (Công ty CP Núi Rùa được sáp nhập vào công ty này) | Phó Tổng Giám đốc Ngô Hữu Thế là Chủ tịch Hội đồng quản trị của bên liên quan |
| Ông Đỗ Hoàng Phúc | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Nguyễn Văn Kiên | Thành viên Hội đồng quản trị |
| Bà Đỗ Linh Nhâm | Người có liên quan Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Hoàng Văn Cường | Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam là Cổ đông lớn |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 1.348.015.077.014 | 1.052.000.647.714 |
| Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long | 12.065.242 | 2.275.929.486 |
| Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí | 4.495.036.400 | 7.032.668.120 |
| Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem | 215.549.427.035 | 202.521.582.094 |
| Công ty TNHH Vận tải Quốc tế TTG | - | 65.332.150.770 |
| Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam | 1.127.958.548.337 | 774.838.317.244 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | 417.113.800.833 | 484.040.229.007 |
| Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem | 155.517.339.312 | 315.430.046.133 |
| Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam | 163.437.147.137 | 72.646.635.063 |
| Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long | 436.678.414 | 42.601.085.871 |
| Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí | 97.722.635.970 | 53.362.461.940 |

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thanh lý tài sản cố định | 5.500.000.000 | 28.565.500.000 |
| Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem | 5.500.000.000 | 28.565.500.000 |
| Mua sắm tài sản cố định | 10.368.690.557 | - |
| Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem | 491.190.557 | - |
| Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam | 9.877.500.000 | - |

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

| | Chức vụ | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------------------------|--------------------------------|-------------|-------------|
| | | VND | VND |
| Tô Ngọc Hoàng | Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Nguyễn Trường Giang | Phó Tổng Giám đốc | 298.841.185 | 299.281.677 |
| Vũ Trọng Hiệt | Phó Tổng Giám đốc | 369.992.954 | 354.100.508 |
| Ngô Hữu Thế | Phó Tổng Giám đốc | 393.246.000 | 399.344.538 |
| Đỗ Hoàng Phúc | Chủ tịch HĐQT | - | - |
| Nguyễn Đình Tâm | Phó chủ tịch HĐQT thường trực | - | - |
| Nguyễn Văn Kiên | Phó chủ tịch HĐQT | - | - |
| Guillaume Jean Francois | Thành viên HĐQT | - | - |
| Trần Quang Tịnh | Trưởng Ban kiểm soát | - | - |
| Phạm Thị Thúy Hằng | Thành viên Ban kiểm soát | - | - |
| Phạm Thị Dịu | Thành viên Ban kiểm soát | - | - |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty quyết định không trả thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

42 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 căn cứ theo Kết luận thanh tra thuế giai đoạn năm 2016-2021 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

| | Mã số | Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm | Số liệu điều chỉnh lại | Chênh lệch | Ghi chú |
|---|-------|---|------------------------|------------------|---------|
| | | VND | VND | | |
| a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | | | | |
| - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 978.853.650 | - | (978.853.650) | (1) |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 71.956.887.969 | 83.101.110.471 | 11.144.222.502 | (2) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (78.870.869.805) | (90.993.945.957) | (12.123.076.152) | (3) |
| b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | | | | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 17.335.243 | 7.987.159.936 | 7.969.824.693 | (4) |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 99.210.295.632 | 91.240.470.939 | (7.969.824.693) | (4) |
| - Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | 99.164.463.232 | 91.194.638.539 | (7.969.824.693) | (4) |

(1) Bù trừ thuế TNDN phải thu và phải nộp

(2) Hồi tố thuế TNDN do chuyển lỗ thừa năm 2021 và Thuế GTGT bị truy thu

(3) Hồi tố phần thuế TNDN do chuyển lỗ thừa năm 2021 và Thuế GTGT bị truy thu.

(4) Hồi tố chi phí thuế TNDN do chuyển lỗ thừa năm 2021.



Nguyễn Thị Tuyền
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
 Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
 Tổng Giám đốc
 Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

